

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	9,100 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.4%	3.4%	1.2%

Hệ số nguy cơ phá sản	2.18
Z - score (sản xuất)	(Ba1)
2023	Cảnh báo

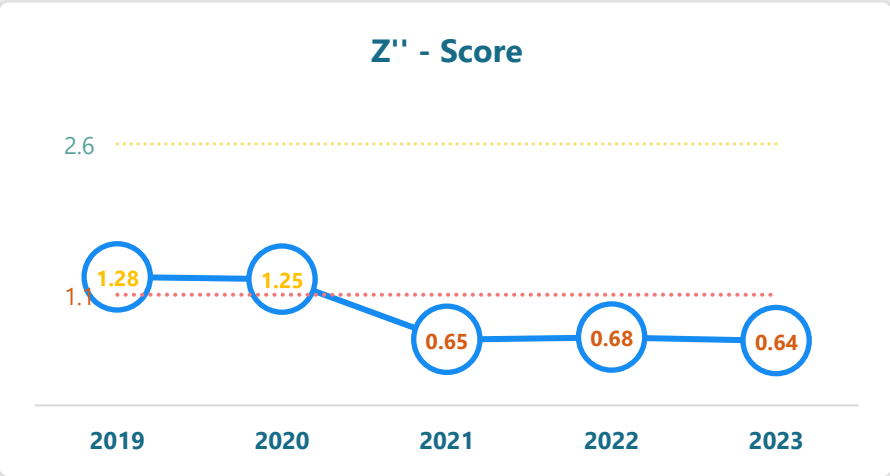
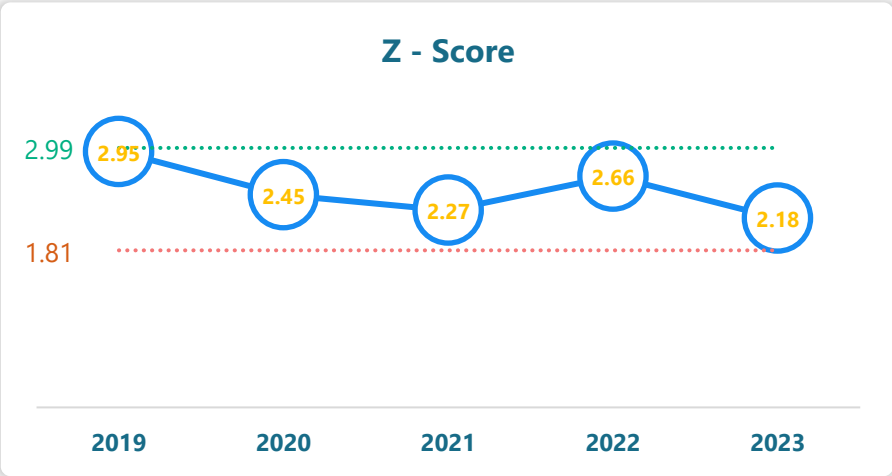
Hệ số nguy cơ phá sản	0.64
Z'' - score (phi sản xuất)	(B3)
2023	Nguy hiểm

DT thuần	2023	2,881	YoY
		tỷ VNĐ	▼ 227
			▼ 7.3%

LN sau thuế	2023	14.2	YoY
		tỷ VNĐ	▼ 6.20
			▼ 30.3%

ROE	2023	4.0%	+/- YoY
			▼ 1.9%

ROA	2023	1.0%	+/- YoY
			▼ 0.5%



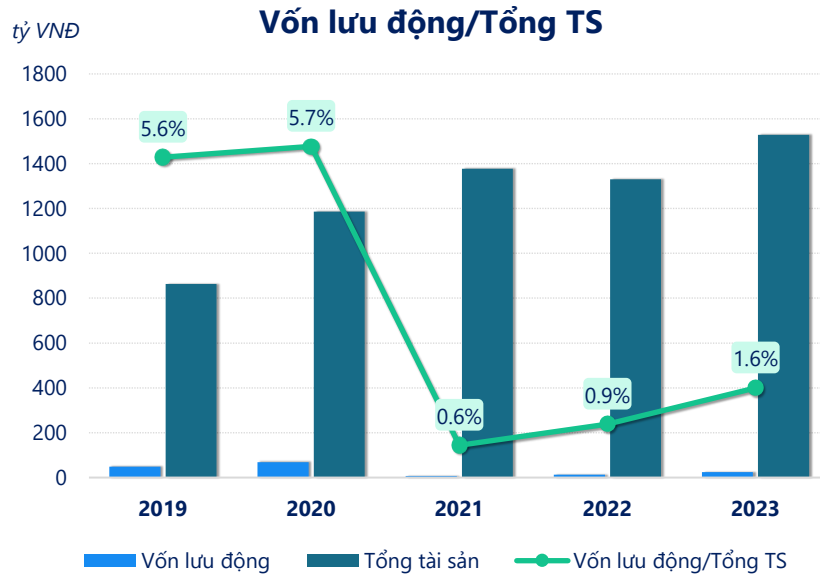
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **THP** năm **2023** đạt **2.18**, phản ánh sự không ổn định trong các yếu tố tài chính. Là một tín hiệu cảnh báo về mức độ rủi ro phá sản tăng dần.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **THP** năm **2023** đạt **0.64**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn rủi ro cao về thanh toán nợ.

Năm **2023**, **THP** ghi nhận doanh thu thuần **2,881** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **14.20** tỷ đồng, lần lượt **giảm 7.31%** và **giảm 30.3%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **4.03%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

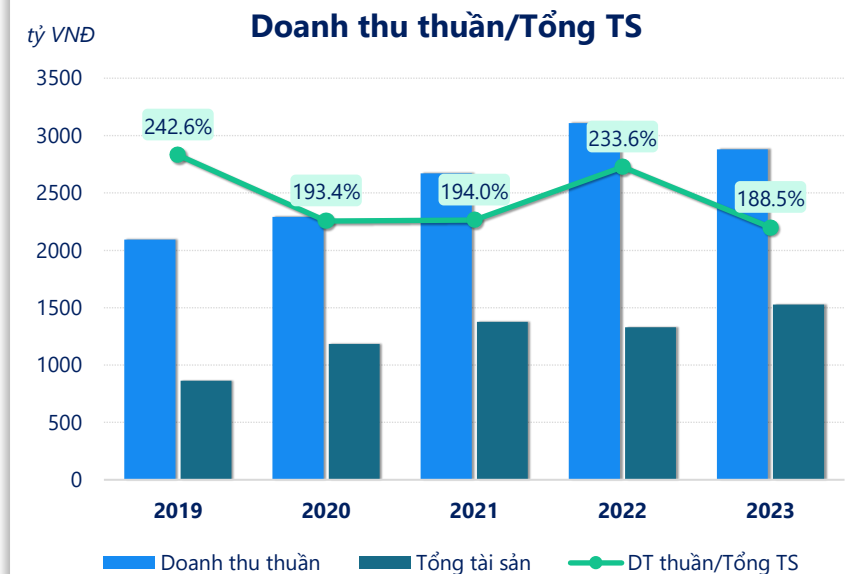
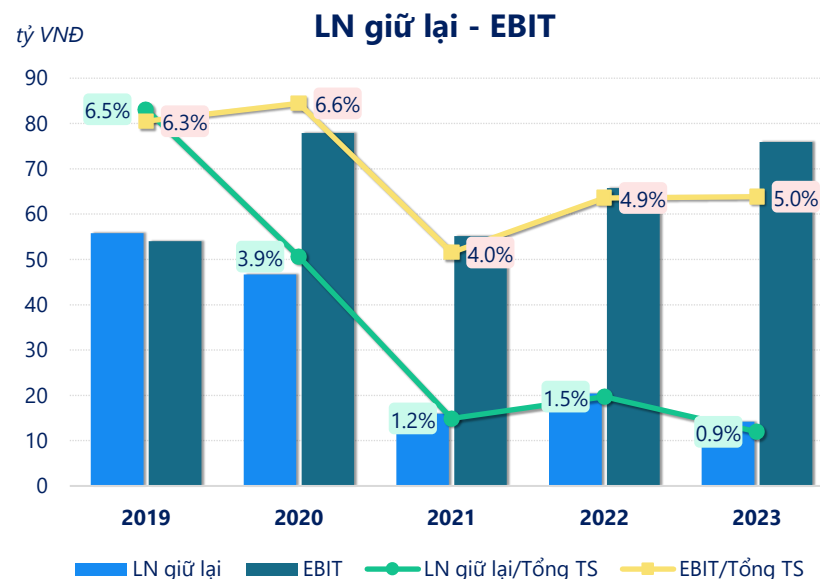
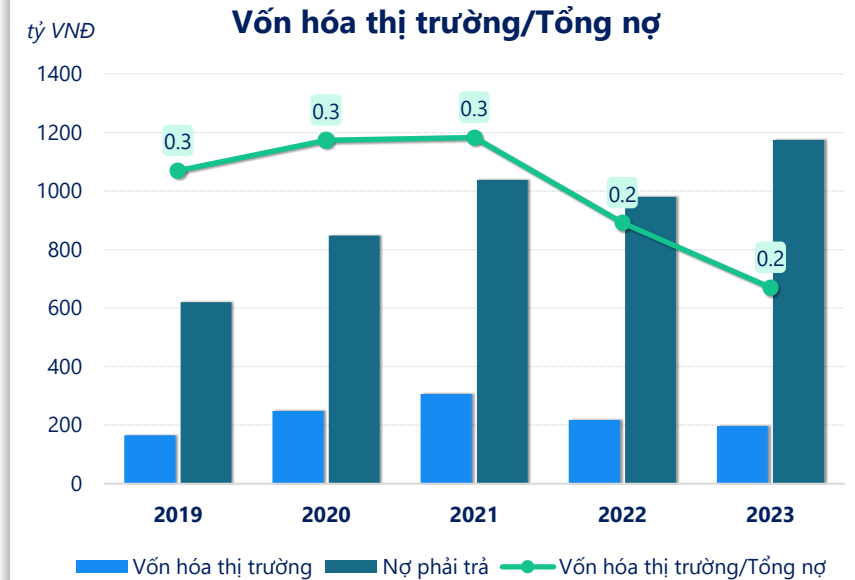
# CTCP Thủy sản và Thương mại Thuận Phước (UPCOM: THP)



**Vốn lưu động > 0** và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

**Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1** có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1,530</b>	<b>1,330</b>	<b>15.0%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>1,047</b>	<b>811</b>	<b>29.1%</b>
Tiền và tương đương tiền	49.0	13.4	266%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	7.16	9.20	-22.2%
Phải thu ngắn hạn	373	279	33.6%
Hàng tồn kho	604	502	20.4%
Tài sản ngắn hạn khác	13.4	7.49	79.2%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>483</b>	<b>519</b>	<b>-7.0%</b>
Phải thu dài hạn	6.12	5.95	2.9%
Tài sản cố định	432	464	-6.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	4.69	0.04	11738%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	39.5	49.3	-19.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>1,175</b>	<b>980</b>	<b>19.9%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>1,022</b>	<b>799</b>	<b>27.9%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	898	665	35.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	46.7	62.6	-25.3%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>153</b>	<b>181</b>	<b>-15.7%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	153	181	-15.7%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>355</b>	<b>350</b>	<b>1.3%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>355</b>	<b>350</b>	<b>1.3%</b>
Vốn điều lệ	216	216	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>2,094</b>	<b>2,292</b>	<b>2,671</b>	<b>3,108</b>	<b>2,881</b>
Giá vốn hàng bán	1,943	2,096	2,421	2,818	2,651
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>151</b>	<b>197</b>	<b>250</b>	<b>290</b>	<b>230</b>
Doanh thu HĐTC	13.5	23.6	30.9	59.8	48.5
Chi phí TC	25.8	38.5	46.8	95.3	106
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>21.6</b>	<b>22.7</b>	<b>34.7</b>	<b>39.8</b>	<b>56.0</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	75.3	98.0	171	194	110
Chi phí QLDN	30.6	31.1	43.5	37.9	42.7
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>32.5</b>	<b>52.8</b>	<b>18.8</b>	<b>22.6</b>	<b>19.7</b>
Lợi nhuận khác	-0.10	2.41	1.61	3.41	0.24
<b>LN trước thuế</b>	<b>32.4</b>	<b>55.2</b>	<b>20.4</b>	<b>26.0</b>	<b>19.9</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>27.6</b>	<b>46.7</b>	<b>16.0</b>	<b>20.4</b>	<b>14.2</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>27.6</b>	<b>46.7</b>	<b>16.0</b>	<b>20.4</b>	<b>14.2</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-55.0	13.4	-158	123	-141
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-40.1	-265	-63.4	-49.0	-19.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	64.8	248	214	-72.5	197
Tiền đầu kỳ	53.5	23.2	19.2	11.8	13.4
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-30.4</b>	<b>-3.98</b>	<b>-7.44</b>	<b>1.55</b>	<b>35.6</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.08	-0.05
Tiền cuối kỳ	23.2	19.2	11.8	13.4	49.0